

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 23-12-2020

V/v ly hôn giữa ông T và bà L

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Toàn Vẹn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Sở

Bà Trịnh Thị Lệ Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An.

Trong ngày 23 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 211/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2020 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1969; cư trú tại: Số 06 Đường M, khu phố T, Phường M, thành phố T, tỉnh Long An (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1963; cư trú tại: Số 06 Đường M, khu phố T, Phường M, thành phố T, tỉnh Long An (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 16 tháng 9 năm 2020 và các lời khai tiếp theo trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Nguyễn Minh T trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị L quen biết nhau, được gia đình hai bên đồng ý tổ chức cưới hỏi và chung sống với nhau từ cuối năm 1987 không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, ông và bà L hạnh phúc được thời gian tới đầu năm 2016 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống. Hai bên thường xuyên gây gổ với nhau, mâu thuẫn ngày càng trở nên gay gắt. Do đó, ông và bà L không còn chung sống với nhau từ năm 2016 cho đến nay. Nay ông và bà L không thể hàn gắn tình cảm, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài nên ông yêu cầu ly hôn với bà L.

- Về con chung: Thời gian chung sống, ông và bà L có ba con chung gồm Nguyễn Minh M, sinh năm 1989; Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1991 và Nguyễn Khắc B, sinh năm 1993. Tất cả con chung đã trưởng thành nên không đề cập vấn đề cấp dưỡng con chung.

- Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Về thời gian tổ chức hỏi cưới, thời gian chung sống, con chung và tài sản chung, nợ chung đúng như ông T trình bày. Trong quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, thường xuyên cãi vã gay gắt. Bà và ông T đã ly thân từ năm 2016 cho đến nay, tình cảm vợ chồng đã không còn. Nay ông T yêu cầu ly hôn, bà cũng đồng ý.

Ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị L đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Ông Nguyễn Minh T có đơn yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị L, cư trú tại: Phường M, thành phố T, tỉnh Long An. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về xét xử vắng mặt các đương sự: Trong quá trình tố tụng, nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 328 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị L tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào cuối năm 1987, gia đình hai bên có tổ chức hỏi cưới nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn. Theo Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 351/UBND-XNTTHN ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Phường M, thành phố T xác nhận ông T chưa đăng ký kết hôn với ai. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, ông T và bà L chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay ông T nộp đơn yêu cầu ly hôn với bà L, căn cứ Khoản 2 Điều 53, Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không công nhận ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị L là vợ chồng.

[4] Quyền, nghĩa vụ đối với con chung, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Thời gian chung sống, ông T và bà L có ba con chung gồm Nguyễn Minh M, sinh năm 1989; Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1991 và Nguyễn Khắc B, sinh năm 1993. Tất cả con chung đã trưởng thành, không đề cập vấn đề cấp dưỡng con chung.

[6] Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

[7] Về nợ chung: ghi nhận sự trình bày của các đương sự là không có không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[8] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông T phải chịu 300.000 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 328, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 9, 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

Không công nhận ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị L là vợ chồng.

Về con chung: Ông T và bà L có ba con chung gồm Nguyễn Minh M, sinh năm 1989; Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1991 và Nguyễn Khắc B, sinh năm 1993 (tất cả đều đã trưởng thành).

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không đề cập.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết nên không đề cập.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Nguyễn Minh T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, chuyển 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí ông T đã nộp theo biên lai thu số 0004762 ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Long An sang thi hành án phí.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tp. T;
- Chi cục THADS tp. T;
- Các đương sự (02);
- Lưu: HS vụ án, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Toàn Vẹn